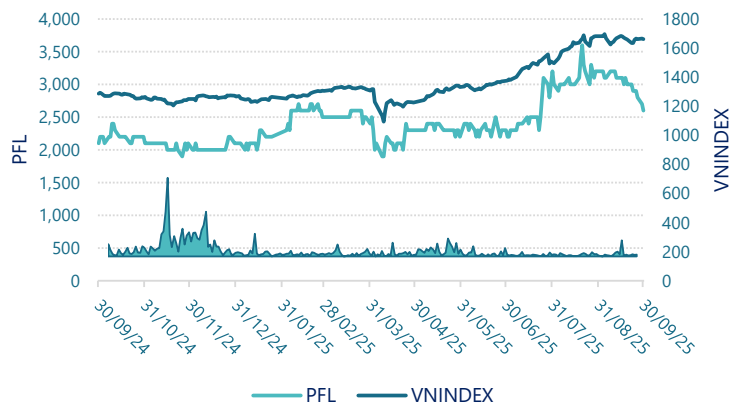




CTCP Dầu khí Đông Đô (UPCOM: PFL)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	2,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,900
SL cổ phiếu LH	50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	169,330
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	130
P/E	21.8
EPS	119

DT thuần

Q3/25

23.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▼16.2 | -40.9%

YoY: ▲ 11.9 | 104%

LN sau thuế

Q3/25

-1.62

tỷ VNĐ

QoQ: ▼7.45 | -128%

YoY: ▼1.67 | -3340%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

-6.9%

+/- YoY: ▼ 7.3%

DT thuần

9T 2025

111

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 90.4 | 441%

LN sau thuế

9T 2025

6.06

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.60 | 1211%

ROE

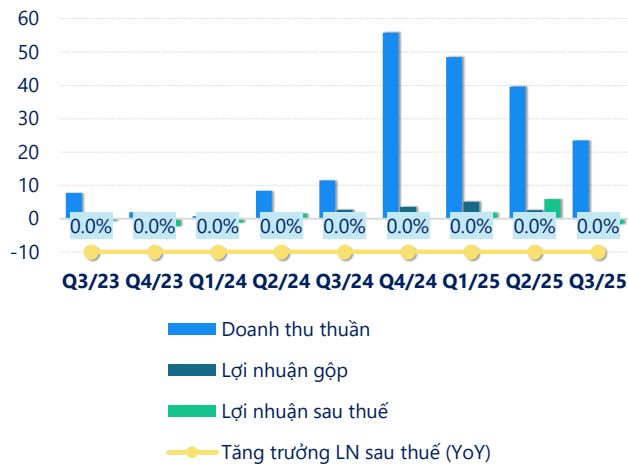
Q3/25

2.6%

+/- YoY: ▲ 3.4%

tỷ VNĐ

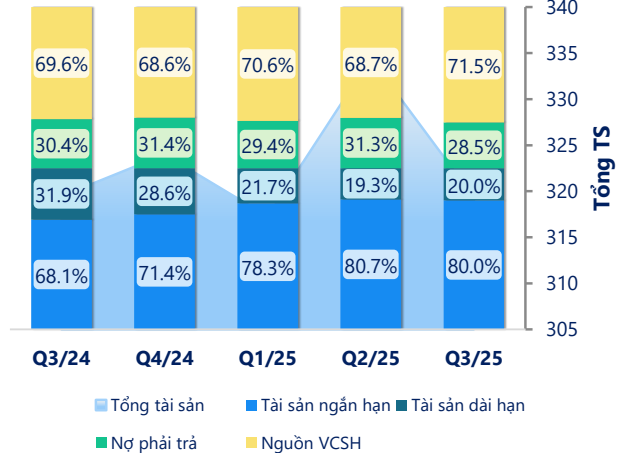
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

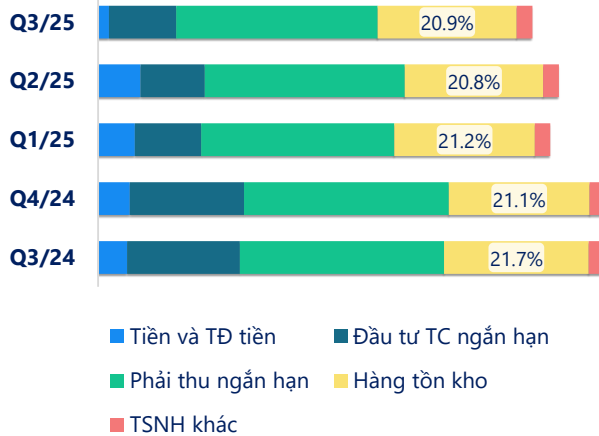
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



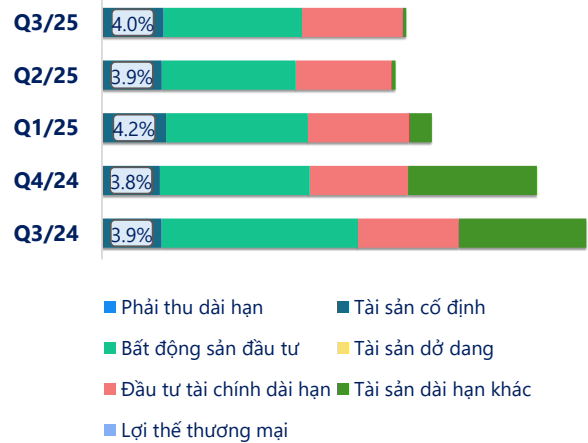
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

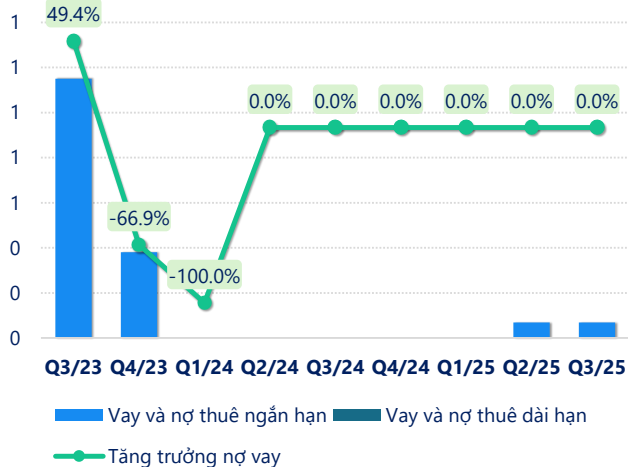
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

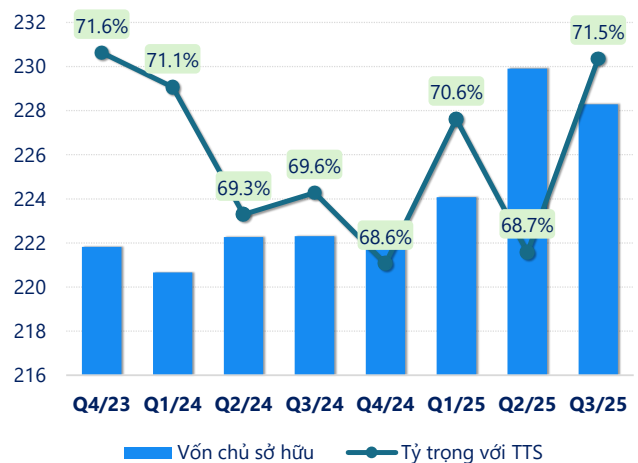
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

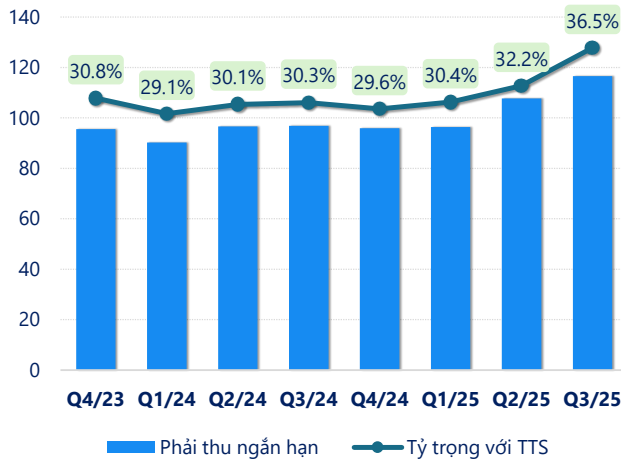
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



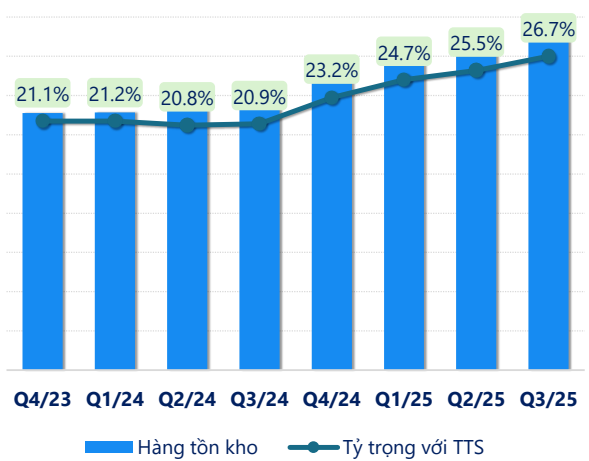
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


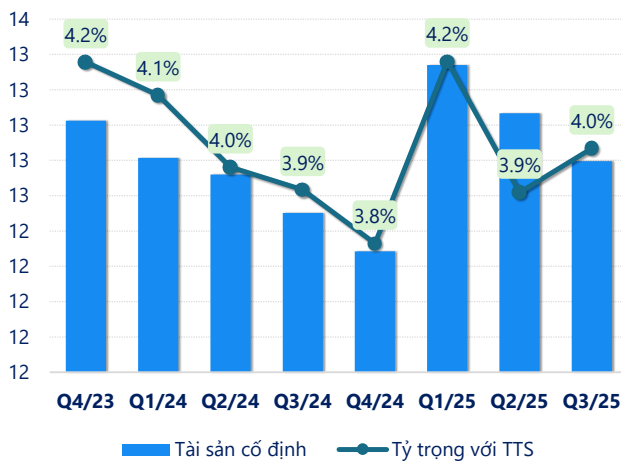
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


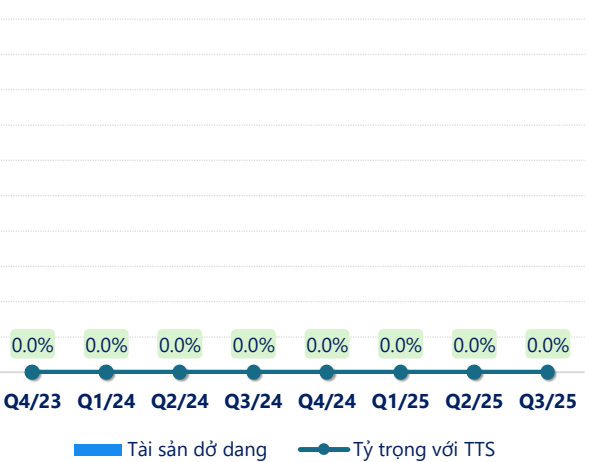
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

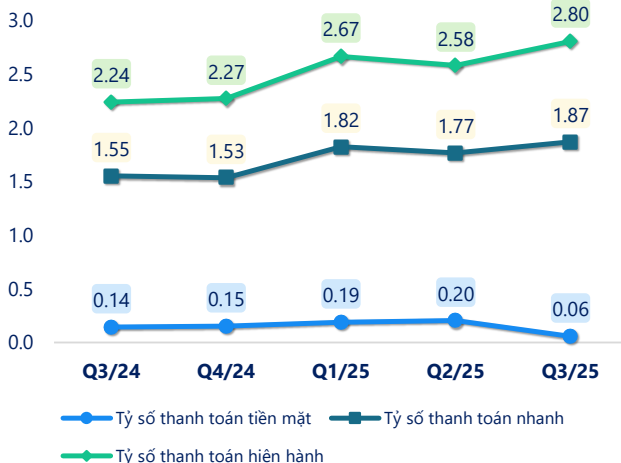
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

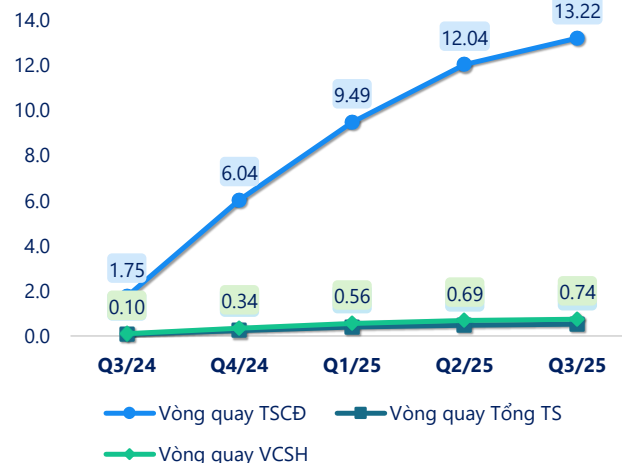
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	319	324	317	334	319
Tài sản ngắn hạn	218	231	248	270	255
Tiền và tương đương tiền	13.9	15.5	17.5	21.4	5.19
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.4	37.4	49.2	48.2	41.2
Phải thu ngắn hạn	96.8	95.9	96.3	108	117
Hàng tồn kho	66.8	75.1	78.3	85.2	85.2
Tài sản ngắn hạn khác	7.59	7.45	7.03	7.30	7.21
Tài sản dài hạn	102	92.7	68.9	64.7	64.0
Phải thu dài hạn	0	0.07	0.07	0.07	0.07
Tài sản cố định	12.5	12.3	13.3	13.1	12.8
Bất động sản đầu tư	41.4	31.8	29.6	29.4	29.2
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	21.1	21.1	21.1	21.1	21.1
Tài sản dài hạn khác	26.9	27.5	4.80	0.95	0.76
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	97.2	102	93.2	105	91.0
Nợ ngắn hạn	97.2	102	93.2	105	91.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0.07	0.07
Phải trả người bán ngắn hạn	30.9	32.2	25.6	37.4	27.3
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	222	222	224	230	228
Vốn chủ sở hữu	222	222	224	230	228
Vốn điều lệ	500	500	500	500	500
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)